

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SHB
2C, VẠN PHÚC, KIM MÃ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 3/2012
01	1. Doanh thu		40 184 741 038	3 467 631 572
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		930 057 164	2 449 379 356
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		4 491 220 551	14 160 800
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		925 454 544	88 181 818
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		527 718 199	34 531 915
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
01.9	- Doanh thu khác		33 310 290 580	881 377 683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		40 184 741 038	3 467 631 572
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		8 580 588 783	6 036 225 520
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		31 604 152 255	-2 568 593 948
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 582 296 289	4 132 553 345
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		26 021 855 966	-6 701 147 293
31	8. Thu nhập khác		4 795 136 364	
32	9. Chi phí khác		47 257 044	63 574 201
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		4 747 879 320	- 63 574 201
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		30 769 735 286	-6 764 721 494
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1		
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		30 769 735 286	-6 764 721 494
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh

Giám đốc khối Tài chính



Lê Kim Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		297 249 447 218	538 018 361 623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78 643 604 053	360 954 853 978
1. Tiền	111		62 151 007 659	336 466 042 366
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		9 045 300	32 379 100
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		61 406 449 046	336 433 660 642
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F		735 513 313	2 624
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 492 596 394	24 488 811 612
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	57 810 565 603	49 592 753 941
1. Đầu tư ngắn hạn	121		68 329 395 000	63 728 387 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-10 518 829 397	-14 135 633 059
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	160 370 141 986	127 027 227 950
1. Phải thu của khách hàng	131		1 040 000 000	
2. Trả trước cho người bán	132		251 630 650	113 251 200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		180 035 574 569	169 884 111 120
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 236 465 289	- 329 249 930
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-24 193 528 522	-42 640 884 440
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425 135 576	443 525 754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279 317 500	230 625 228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		109 916 033	113 214 982
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35 902 043	99 685 544
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	25 648 001 199	27 404 459 473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9 158 472 082	10 914 930 356
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	5 556 549 969	6 639 698 069

- Nguyên giá	222		19 499 176 471	20 315 276 499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13 942 626 502	-13 675 578 430
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3 601 922 113	4 275 232 287
- Nguyên giá	228		9 926 393 720	9 926 393 720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6 324 471 607	-5 651 161 433
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 618 381 653	11 618 381 653
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	15 000 000 000	15 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-3 381 618 347	-3 381 618 347
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	4 871 147 464	4 871 147 464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4 871 147 464	4 871 147 464
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		322 897 448 417	565 422 821 096
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		142 050 363 378	415 345 471 343
I. Nợ ngắn hạn	310		142 050 363 378	415 345 471 343
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
+ Vay ngắn hạn	A31			
2. Phải trả cho người bán	312		192 654 000	
3. Người mua trả tiền trước	313			50 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	382 308 910	1 866 333
5. Phải trả người lao động	315		15 887 729	8 975 350
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317		100 000 000 000	378 671 272 000
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		40 553 715 340	33 160 917 764
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8 003 500	8 973 500
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	897 793 899	3 493 416 396
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		180 847 085 039	150 077 349 753
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	180 847 085 039	150 077 349 753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30 000 000 000	30 000 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		847 085 039	-29 922 650 247
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		322 897 448 417	565 422 821 096
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		89 380 000 000	5 880 000 000
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		841 268 080 000	1054 179 080 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		706 478 710 000	771 923 710 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		4 576 010 000	8 018 770 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		688 298 150 000	750 664 190 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		13 604 550 000	13 240 750 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		73 612 000 000	70 262 880 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		73 612 000 000	70 262 880 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		22 754 000 000	182 135 290 000

6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		4 081 210 000	163 462 500 000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		18 672 790 000	18 672 790 000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		31 567 860 000	21 494 920 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		31 567 860 000	21 494 920 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		6 855 510 000	8 362 280 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		6 855 510 000	8 362 280 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			

6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		6 717 320 000	5 067 090 000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		6 717 320 000	5 067 090 000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3 044 160 000	2 435 790 000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		3 673 160 000	2 631 300 000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			

7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		470 410 000	502 480 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		42 738 600 000	17 738 600 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh



Giám đốc khối Tài chính

Lê Kim Chi

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SHB

Địa chỉ: 2C Vạn Phúc-Kim Mã-Ba Đình-Hà Nội

Tel: (043) 7.262.480; Fax: (043) 7.262.305

Mẫu số B03 – CTCKBan hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

Quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4.2012	Quý 3.2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,769,735,286	(6,764,721,494)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		940,358,246	1,750,071,508
- Các khoản dự phòng	03		(22,064,159,580)	(11,358,620,914)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,310,290,580)	(881,377,683)
- Chi phí lãi vay	06		2,098,067,057	1,640,953,350
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		(21,566,289,571)	(15,613,695,233)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,828,475,668)	8,284,262,015
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,601,008,000)	(12,500,000,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11		(273,295,107,965)	(9,768,507,147)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(48,692,272)	439,683,531
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,098,067,057)	(1,640,953,350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(316,437,640,533)	(30,799,210,184)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		816,100,028	(54,260,000)
sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-
sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,310,290,580	881,377,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,126,390,608	827,117,683

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4.2012	Quý 3.2012
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(282,311,249,925)	(29,972,092,501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		360,954,853,978	390,926,946,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78,643,604,053	360,954,853,978

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh

Giám đốc khối Tài chính



Lê Kim Chi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Quý 4 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 58 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Từ ngày 12/09/2012, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội đã được UBCKNN cấp Giấy phép điều chỉnh giấy phép số 112/GPĐC-UBCK đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (tên viết tắt SHBS). Trong Quý 4 năm 2012 SHBS tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, đặc biệt là hoạt động tư vấn tái cấu trúc tài chính cho nhiều doanh nghiệp lớn như Bianfisco,.. Do xu thế thị trường chứng khoán trong Quý 4 năm 2012 chưa có tăng trưởng, giao dịch thấp với xu thế đi ngang nên doanh thu Quý 4 chưa có đột biến so với các Quý trước. Tuy nhiên, SHBS đang tích cực mở rộng tìm kiếm khách hàng, ổn định tổ chức, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ, bổ sung đội ngũ nhân sự mới có trình độ cao để chuẩn bị sẵn sàng khi thị trường hồi phục và đạt được kết quả kinh doanh tốt nhất nếu thị trường diễn biến thuận lợi trong năm 2013.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
- Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã lập năm 2007.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng đã trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

11.1- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh.

11.2- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại:

Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	9.045.300	32.379.100
- Tiền gửi ngân hàng	61.406.449.046	336.433.660.642
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư:	40.547.115.957	33.242.503.633
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh	-	-
phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	735.513.313	2.624
Cộng	62.151.007.659	336.466.042.366
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	539.429	10.770.633.898
- Cổ phiếu	539.429	10.770.633.898
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	33.275.344	228.313.153.200
- Cổ phiếu	33.275.344	228.313.153.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	33.814.773	239.083.787.098

04. Tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu quý
					Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý		
I. Chứng khoán thương mại	1,830,867	1,151,558	29,492,596,394	24,488,811,612	57,213,703	38,780,263	-23,518,829,397	-14,670,657,675	6,030,980,700	9,856,934,200
- Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1,830,867	1,151,558	29,492,596,394	24,488,811,612	57,213,703	38,780,263	-23,518,829,397	-14,670,657,675	6,030,980,700	9,856,934,200
1 AAM	4	4	90,000	90,000	9,200	10,400			99,200	100,400
2 ABT	0	18	0	377,085		319,515			0	696,600
3 ACB	45	382	558,578	4,118,376	174,922	2,184,624			733,500	6,303,000
4 ACL	4	13	64,629	213,600			-14,229	-25,100	50,400	188,500
5 AGF	3	13	198,115	858,500			-133,615	-585,500	64,500	273,000
6 AGR	2	2	21,800	21,800			-10,800	-11,400	11,000	10,400
7 ALP	1	1	11,457	11,457			-2,457	-4,357	9,000	7,100
8 ANV	0	25,000	0	2,153,668,146				-1,988,668,146	0	165,000,000
9 APC	7	7	91,700	91,700			-20,300	-20,300	71,400	71,400
10 API	20	20	280,000	280,000			-228,000	-216,000	52,000	64,000
11 ASP	2	2	24,200	24,200			-15,200	-17,000	9,000	7,200
12 B82	60	0	540,000	0	30,000				570,000	0
13 BBC	1	11	32,091	353,000			-15,191	-190,200	16,900	162,800
14 BCC	30	130	258,503	1,621,851			-132,503	-1,049,851	126,000	572,000
15 BCI	6	0	86,940	0	5,460				92,400	0
16 BHS	5	74	110,727	1,702,189			-30,727	-421,989	80,000	1,280,200
17 BHV	9	9	392,400	392,400			-338,400	-312,300	54,000	80,100
18 BKC	8	88	134,074	1,698,400			-71,674	-1,117,600	62,400	580,800
19 BMC	2	12	49,672	298,033	47,528	291,167			97,200	589,200
20 BMI	8	28	480,800	1,682,800			-417,600	-1,458,800	63,200	224,000
21 BMP	8	8	168,343	168,343	187,657	131,657			356,000	300,000
22 BPC	30	30	375,000	375,000			-129,000	-135,000	246,000	240,000
23 BT6	8	18	154,667	348,000			-105,067	-227,400	49,600	120,600
24 BTT	9	9	251,100	251,100			-60,300	-53,100	190,800	198,000
25 BVS	56	16	650,846	308,846	9,954			-164,846	660,800	144,000

26	C92	88	88	3,247,200	3,247,200			-2,631,200	-2,455,200	616,000	792,000
27	CAN	30	30	604,000	604,000	59,000	83,000			663,000	687,000
28	CDC	4	0	18,720	0	3,280				22,000	0
29	CIC	37	177	277,513	2,239,606			-199,813	-1,921,006	77,700	318,600
30	CII	3,097	2,059	18,668,421	18,477,261	53,491,679	30,732,839			72,160,100	49,210,100
31	CLC	7	7	270,000	270,000			-165,000	-169,900	105,000	100,100
32	CNT	7	7	139,300	139,300			-98,000	-93,800	41,300	45,500
33	CSC	32	32	793,600	793,600			-521,600	-550,400	272,000	243,200
34	CSM	5	9	108,000	243,000	8,000			-44,100	116,000	198,900
35	CT6	94	0	592,200	0	65,800				658,000	0
36	CTD	3	0	80,730	0	8,370				89,100	0
37	CTG	3	9	47,993	162,800	14,107			-4,400	62,100	158,400
38	CTM	45	55	447,828	1,200,000			-303,828	-1,007,500	144,000	192,500
39	CTN	66	121	491,800	1,434,000			-201,400	-913,700	290,400	520,300
40	CTS	21	21	371,700	371,700			-218,400	-241,500	153,300	130,200
41	CVT	73	99	1,153,889	2,128,500			-533,389	-1,287,000	620,500	841,500
42	DAC	69	69	3,246,455	3,246,455			-2,211,455	-2,211,455	1,035,000	1,035,000
43	DAE	83	283	3,895,222	13,281,300			-3,048,622	-10,734,300	846,600	2,547,000
44	DC4	16	114	218,644	2,355,000			-106,644	-1,625,400	112,000	729,600
45	DCS	96	24	677,871	451,071			-332,271	-367,071	345,600	84,000
46	DHA	5	15	185,333	556,000			-136,833	-421,000	48,500	135,000
47	DHG	1	21	44,861	942,084	28,139	590,916			73,000	1,533,000
48	DHI	84	84	3,535,099	3,535,099			-3,056,299	-2,930,299	478,800	604,800
49	DHT	78	78	1,580,400	1,580,400	400,800	744,000			1,981,200	2,324,400
50	DIC	5	33	133,369	923,325			-99,369	-725,325	34,000	198,000
51	DIG	0	10	0	308,000				-190,000	0	118,000
52	DMC	6	16	532,875	1,421,000			-358,875	-995,400	174,000	425,600
53	DNP	5	5	38,000	38,000	28,500	27,000			66,500	65,000
54	DPC	70	70	1,295,000	1,295,000			-329,000	-525,000	966,000	770,000
55	DRC	0	225	0	4,550,581		1,006,919			0	5,557,500
56	DTC	120	120	3,942,000	3,942,000			-3,510,000	-3,342,000	432,000	600,000
57	DTT	2	12	53,333	320,000			-39,333	-251,600	14,000	68,400
58	DZM	50	0	238,500	0	46,500				285,000	0
59	EBS	94	462	2,036,446	10,483,290			-1,293,846	-7,203,090	742,600	3,280,200
60	EFI	40	140	610,000	2,135,000			-378,000	-1,337,000	232,000	798,000
61	EIB	49	40,938	1,143,459	1,061,348,643			-374,159	-471,841,443	769,300	589,507,200
62	EID	15	5	132,100	56,500	16,400			-15,500	148,500	41,000

63	FDG	28,000	28,000	570,000,000	570,000,000			-295,600,000	-228,400,000	274,400,000	341,600,000
64	FPT	4	47	167,020	2,202,922			-26,220	-421,622	140,800	1,781,300
65	GGG	72	62	843,400	830,800			-764,200	-731,600	79,200	99,200
66	GIL	0	20	0	720,000		130,000			0	850,000
67	GMC	5	29	132,669	825,000			-37,669	-285,600	95,000	539,400
68	GMD	4	4	120,038	120,038			-47,638	-57,238	72,400	62,800
69	GTA	4	4	48,400	48,400			-19,600	-18,400	28,800	30,000
70	HAD	30	20	819,800	602,000	203,200			-82,000	1,023,000	520,000
71	HAI	0	90	0	2,237,086				-527,086	0	1,710,000
72	HAP	6	14	35,196	165,960			-5,796	-105,760	29,400	60,200
73	HAS	3	13	34,371	148,941			-19,371	-86,541	15,000	62,400
74	HAX	2	2	34,000	34,000			-27,200	-26,400	6,800	7,600
75	HBC	3	253	74,575	6,289,080			-35,575	-3,075,980	39,000	3,213,100
76	HCC	33	133	398,977	1,608,000			-35,977	-344,500	363,000	1,263,500
77	HCM	1	8	19,274	164,500	2,326			-20,500	21,600	144,000
78	HDC	9	4	228,700	161,200			-100,000	-100,000	128,700	61,200
79	IHC	15	15	419,945	419,945			-190,445	-209,945	229,500	210,000
80	HIG	304,187	304,187	5,426,705,000	5,426,705,000			-4,118,700,900	-4,270,794,400	1,308,004,100	1,155,910,600
81	HLY	4	4	133,129	133,129			-98,329	-87,929	34,800	45,200
82	IINM	10	70	84,665	772,914			-34,665	-464,914	50,000	308,000
83	HOM	90,089	90,089	1,441,191,700	1,441,191,700			-927,684,400	-981,737,800	513,507,300	459,453,900
84	HPC	74	119	318,979	1,214,122			-37,779	-845,222	281,200	368,900
85	HPG	10	5	93,159	178,500	116,841			-82,000	210,000	96,500
86	HTP	80	80	3,008,000	3,008,000			-2,584,000	-2,616,000	424,000	392,000
87	HVT	30	30	294,000	294,000			-18,000	-36,000	276,000	258,000
88	ICG	88	18	690,300	343,800			-100,700	-239,400	589,600	104,400
89	IFS	12	12	214,800	214,800			-36,000	-75,600	178,800	139,200
90	ILC	50	50	650,000	650,000			-470,000	-410,000	180,000	240,000
91	INN	78	78	1,053,000	1,053,000	39,000			-195,000	1,092,000	858,000
92	ITA	9	379	172,473	7,872,243			-130,173	-6,166,743	42,300	1,705,500
93	KBC	0	5	0	145,500				-116,000	0	29,500
94	KDC	5	20	162,402	837,920	37,598			-267,920	200,000	570,000
95	KHA	2	30	40,362	628,327			-13,562	-340,327	26,800	288,000
96	KHP	6	72	63,616	777,362			-14,416	-208,562	49,200	568,800
97	KLS	98	136	1,182,927	1,954,756			-349,927	-866,756	833,000	1,088,000
98	KMR	3	6	14,857	48,000			-5,557	-30,600	9,300	17,400
99	L18	50	0	423,000	0	17,000				440,000	0

100	L6I	67	67	757,100	757,100			-274,700	-288,100	482,400	469,000
101	LAF	7	7	90,000	90,000			-62,700	-41,700	27,300	48,300
102	LBM	6	6	80,400	80,400			-22,800	-24,600	57,600	55,800
103	LCG	5	10	122,850	337,500			-83,350	-267,500	39,500	70,000
104	LTC	56	36	1,561,800	1,479,000			-1,304,200	-1,320,600	257,600	158,400
105	MAC	25	0	78,750	0	8,750				87,500	0
106	MBB	160,392	410,360	2,702,344,039	7,300,132,279			-697,444,039	-1,842,344,279	2,004,900,000	5,457,788,000
107	MCO	93	93	1,453,551	1,453,551			-1,081,551	-1,128,051	372,000	325,500
108	MCP	5	5	66,500	66,500		1,000	-3,500		63,000	67,500
109	MCV	22	22	678,000	678,000			-598,800	-598,800	79,200	79,200
110	MDC	24	0	205,200	0	32,400				237,600	0
111	MEC	10	610	363,310	22,162,000			-319,310	-19,600,000	44,000	2,562,000
112	MHC	36	36	1,129,461	1,129,461			-1,028,661	-1,028,661	100,800	100,800
113	MIC	53	32	1,240,147	1,020,907			-577,647	-672,107	662,500	348,800
114	NAG	224	76	1,271,200	805,000			-644,000	-554,200	627,200	250,800
115	NAV	8	8	71,200	71,200			-15,200	-20,000	56,000	51,200
116	NBC	53	253	1,146,308	5,472,000			-505,008	-2,385,400	641,300	3,086,600
117	NHC	71	71	2,784,800	2,784,800			-1,435,800	-1,492,600	1,349,000	1,292,200
118	NSC	2	22	66,050	726,550	24,950	212,850			91,000	939,400
119	NSN	29	0	62,640	0	50,460				113,100	0
120	NST	50	334	873,225	5,978,655			-393,225	-3,072,855	480,000	2,905,800
121	NTB	5	0	14,850	0	150				15,000	0
122	NTP	68	168	2,581,859	6,378,711			-269,859	-1,170,711	2,312,000	5,208,000
123	ONE	40	64	291,556	589,526	28,444			-205,526	320,000	384,000
124	PAN	8	98	411,462	5,040,417			-251,462	-3,286,217	160,000	1,754,200
125	PET	5	5	88,348	88,348			-25,848	-34,348	62,500	54,000
126	PGC	9	35	107,320	427,973			-11,020	-84,973	96,300	343,000
127	PGT	10	0	27,900	0	6,100				34,000	0
128	PHC	55	0	168,300	0	57,200				225,500	0
129	PJC	60	60	1,390,154	1,390,154			-718,154	-634,154	672,000	756,000
130	PLC	13	220	222,438	4,041,540			-10,538	-477,540	211,900	3,564,000
131	PNC	8	8	152,800	152,800			-122,400	-122,400	30,400	30,400
132	PNJ	2	2	71,750	71,750			-2,550	-14,750	69,200	57,000
133	POT	90	114	880,316	1,632,734			-52,316	-777,734	828,000	855,000
134	PPC	1	8	9,832	105,851	2,068			-35,451	11,900	70,400
135	PSI	30	30	369,000	369,000			-249,000	-258,000	120,000	111,000
136	PTC	0	90	0	900,000				-450,000	0	450,000

137	PTI	56	0	504,000	0	67,200				571,200	0
138	PVC	99	611	1,796,658	13,049,186			-499,758	-6,083,786	1,296,900	6,965,400
139	PVD	0	14	0	625,856				-154,056	0	471,800
140	PVE	76	156	927,750	2,408,000			-327,350	-957,200	600,400	1,450,800
141	PVG	40	40	576,000	576,000			-252,000	-228,000	324,000	348,000
142	PVI	37	208	570,580	3,397,353			-8,180	-131,753	562,400	3,265,600
143	PVS	80	105	1,239,473	2,125,499			-135,473	-529,499	1,104,000	1,596,000
144	PVX	68	52	321,815	598,300	52,185			-369,500	374,000	228,800
145	QNC	91	48	1,207,800	975,600			-707,300	-673,200	500,500	302,400
146	RAL	8	6	175,189	127,489	27,211	24,311			202,400	151,800
147	REE	5	83	103,105	1,942,306			-20,105	-722,206	83,000	1,220,100
148	RIC	4	81	151,975	3,173,661			-129,575	-2,736,261	22,400	437,400
149	S55	32	32	1,412,532	1,412,532			-769,332	-750,132	643,200	662,400
150	S96	55	55	1,908,500	1,908,500			-1,677,500	-1,743,500	231,000	165,000
151	S99	60	238	626,490	4,003,894			-338,490	-3,075,694	288,000	928,200
152	SAM	6	46	61,617	517,497			-17,217	-213,897	44,400	303,600
153	SAP	86	86	1,204,384	1,204,384	128,616			-26,184	1,333,000	1,178,200
154	SC5	9	9	732,120	732,120			-607,020	-598,920	125,100	133,200
155	SCJ	90	190	2,479,500	5,234,500			-2,029,500	-4,094,500	450,000	1,140,000
156	SCR	55	0	301,950	0	88,550				390,500	0
157	SD2	75	175	5,227,500	12,197,500			-4,807,500	-11,182,500	420,000	1,015,000
158	SD4	33	0	112,860	0	19,140				132,000	0
159	SD5	51	51	2,368,836	2,368,836			-1,818,036	-1,654,836	550,800	714,000
160	SD6	51	285	1,307,247	8,694,000			-985,947	-7,383,000	321,300	1,311,000
161	SD7	20	20	747,023	747,023			-637,023	-619,023	110,000	128,000
162	SD9	78	274	1,489,226	6,589,901			-904,226	-4,863,701	585,000	1,726,200
163	SDA	41	112	404,765	2,356,565			-207,965	-1,796,565	196,800	560,000
164	SDC	246	176	6,239,387	5,766,887			-4,394,387	-4,446,887	1,845,000	1,320,000
165	SDD	8	249	69,808	3,159,584			-44,208	-2,487,284	25,600	672,300
166	SDN	83	83	1,256,800	1,256,800	129,300			-559,600	1,386,100	697,200
167	SDP	40	40	888,000	888,000			-736,000	-764,000	152,000	124,000
168	SDS	50	50	1,135,000	1,135,000			-930,000	-815,000	205,000	320,000
169	SFC	10	2	226,950	75,750	3,050			-31,750	230,000	44,000
170	SFI	2	12	6,433	38,600	27,567	146,200			34,000	184,800
171	SGC	38	38	420,500	420,500	255,900	385,100			676,400	805,600
172	SGH	50	50	3,980,000	3,980,000			-630,000	-580,000	3,350,000	3,400,000
173	SGT	7	7	106,167	106,167			-74,667	-73,267	31,500	32,900

174	SHB	60	0	329,400	0	24,600				354,000	0
175	SHC	15	15	211,262	211,262			-173,762	-173,762	37,500	37,500
176	SHN	28	24	565,200	561,600			-531,600	-532,800	33,600	28,800
177	SHS	92	192	1,881,400	3,926,400			-1,412,200	-3,004,800	469,200	921,600
178	SIC	129	129	1,681,500	1,681,500			-1,010,700	-1,062,300	670,800	619,200
179	SJI	70	70	1,267,000	1,267,000	119,000	315,000			1,386,000	1,582,000
180	SJD	7	9	92,918	124,857	5,082			-4,257	98,000	120,600
181	SJE	90	95	1,135,232	1,781,001			-424,232	-1,116,001	711,000	665,000
182	SJS	5	5	292,500	292,500			-183,500	-180,000	109,000	112,500
183	SKS	50	0	279,000	0	146,000				425,000	0
184	SMC	9	9	176,128	176,128			-63,628	-55,528	112,500	120,600
185	SRB	8	27	42,280	410,400			-21,480	-345,600	20,800	64,800
186	SRC	8	8	233,537	233,537			-119,137	-120,737	114,400	112,800
187	SSM	95	65	1,501,000	1,339,000			-921,500	-962,000	579,500	377,000
188	ST8	3	3	69,000	69,000			-32,100	-36,000	36,900	33,000
189	STB	6	9	105,182	152,705	14,218	26,395			119,400	179,100
190	STC	17	17	189,418	189,418			-51,718	-44,918	137,700	144,500
191	STP	50	50	1,550,000	1,550,000			-1,100,000	-1,105,000	450,000	445,000
192	SVC	6	66	138,422	1,522,636			-56,822	-922,036	81,600	600,600
193	TBC	4	74	63,899	1,182,146			-16,299	-316,346	47,600	865,800
194	TC6	66	36	1,024,600	716,800			-232,600	-274,000	792,000	442,800
195	TCM	7	1	48,329	15,929			-7,729	-9,529	40,600	6,400
196	TCR	1	61	11,890	803,694			-7,490	-523,094	4,400	280,600
197	TCS	48	148	655,005	2,019,600			-74,205	-140,000	580,800	1,879,600
198	TDH	0	10	0	385,200				-280,200	0	105,000
199	THI	49	99	620,557	1,419,000			-110,957	-280,500	509,600	1,138,500
200	TIG	60	0	178,200	0	43,800				222,000	0
201	TKC	232	0	918,720	0	32,480				951,200	0
202	TLH	6	0	27,000	0	3,600				30,600	0
203	TLT	50	250	1,635,903	8,179,517			-1,565,903	-7,704,517	70,000	475,000
204	TMC	60	60	1,617,600	1,617,600			-963,600	-1,005,600	654,000	612,000
205	TMS	2	2	132,000	132,000			-83,600	-90,200	48,400	41,800
206	TNA	5	5	123,300	123,300			-47,300	-37,300	76,000	86,000
207	TNG	60	60	1,174,857	1,174,857			-748,857	-766,857	426,000	408,000
208	TPC	2	2	21,200	21,200			-2,200	-2,800	19,000	18,400
209	TPH	92	92	1,807,704	1,807,704			-1,264,904	-1,329,304	542,800	478,400
210	TPP	50	0	364,500	0	180,500				545,000	0

211	TRA	4	4	158,400	158,400	189,600	165,600			348,000	324,000
212	TS4	6	6	136,762	136,762			-83,362	-82,762	53,400	54,000
213	TTC	82	12	389,457	99,657	45,143			-51,657	434,600	48,000
214	TV1	161,080	161,080	2,398,000,000	2,398,000,000			-1,189,900,000	-1,189,900,000	1,208,100,000	1,208,100,000
215	TV3	80	0	813,600	0			-141,600		672,000	0
216	TV4	28	28	326,000	326,000			-110,400	-116,000	215,600	210,000
217	TXM	75	0	202,500	0	52,500				255,000	0
218	TYA	3	3	29,631	29,631			-18,831	-18,831	10,800	10,800
219	UNI	22	22	315,660	315,660			-141,860	-170,460	173,800	145,200
220	VBC	74	0	972,360	0	285,640				1,258,000	0
221	VC1	14	14	299,600	299,600			-63,000	-61,600	236,600	238,000
222	VC2	755	586	25,845,483	24,370,113			-18,823,983	-18,920,313	7,021,500	5,449,800
223	VC3	18	94	594,716	3,654,613			-405,716	-2,348,013	189,000	1,306,600
224	VC5	75	75	947,500	947,500			-527,500	-527,500	420,000	420,000
225	VC6	83	90	1,122,412	1,930,665			-616,112	-1,327,665	506,300	603,000
226	VC7	25	25	155,961	155,961			-45,961	-43,461	110,000	112,500
227	VC9	9	9	223,200	223,200			-172,800	-171,000	50,400	52,200
228	VCB	0	5	0	198,815				-73,315	0	125,500
229	VCG	98	80	1,370,149	1,993,000			-537,149	-1,393,000	833,000	600,000
230	VCM	97	97	2,851,800	2,851,800			-1,813,900	-1,910,900	1,037,900	940,900
231	VCS	51	95	1,036,659	2,595,563			-506,259	-1,740,563	530,400	855,000
232	VDL	36	36	871,500	871,500		496,500	-158,700		712,800	1,368,000
233	VE9	52	52	1,253,200	1,253,200			-977,600	-962,000	275,600	291,200
234	VFC	8	38	180,450	857,137			-116,450	-530,337	64,000	326,800
235	VFG	7	7	309,000	309,000			-32,500	-34,600	276,500	274,400
236	VFR	34	34	1,105,406	1,105,406			-898,006	-891,206	207,400	214,200
237	VGP	2	136	28,562	2,166,000			-3,962	-629,200	24,600	1,536,800
238	VGS	91	91	1,551,097	1,551,097			-1,114,297	-1,196,197	436,800	354,900
239	VHL	61	61	2,635,200	2,635,200			-2,006,900	-1,543,300	628,300	1,091,900
240	VIC	0	20	0	956,330		703,670			0	1,660,000
241	VID	9	28	100,900	322,512			-76,600	-213,312	24,300	109,200
242	VIP	2	2	34,544	34,544			-22,144	-22,744	12,400	11,800
243	VIT	20	20	260,000	260,000			-166,000	-180,000	94,000	80,000
244	VMC	44	44	2,088,759	2,088,759			-1,296,759	-1,481,559	792,000	607,200
245	VNC	50	50	989,815	989,815			-279,815	-329,815	710,000	660,000
246	VNM	5	0	612,000	0			-172,000		440,000	0
247	VNR	45	45	693,000	693,000			-63,000	-85,500	630,000	607,500

248	VPK	0	5	0	43,400		50,100			0	93,500
249	VSC	2	2	58,500	58,500	8,700	1,500			67,200	60,000
250	VSH	3	1	28,562	12,527	2,338			-2,327	30,900	10,200
251	VSP	179	179	4,750,033	4,750,033			-4,517,333	-4,445,733	232,700	304,300
252	VST	3	6	18,575	66,000			-11,375	-52,200	7,200	13,800
253	VTA	50	50	315,000	315,000			-245,000	-245,000	70,000	70,000
254	VTB	4	12	67,864	226,364			-37,864	-142,364	30,000	84,000
255	VTC	100	66	682,572	596,892			-412,572	-412,092	270,000	184,800
256	VTO	2	2	18,781	18,781			-9,581	-9,781	9,200	9,000
257	VTs	489	489	12,111,313	12,111,313			-6,438,913	-5,412,013	5,672,400	6,699,300
258	VTv	52	79	606,675	1,306,888			-190,675	-761,788	416,000	545,100
259	YBC	50	50	935,000	935,000			-220,000	-385,000	715,000	550,000
260	OTC HNK	40,000	40,000	2,670,000,000	2,670,000,000			-2,426,000,000	-2,630,000,000	244,000,000	40,000,000
261	OTC MSB	33,060	33,060	1,007,860,000	1,007,860,000			-736,768,000	-816,112,000	271,092,000	191,748,000
262	OTC SABECO	800	800	53,200,000	53,200,000			-11,200,000	-12,400,000	42,000,000	40,800,000
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
I	Chứng khoán sẵn sàng để bán										
+	Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)										

+	Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)										
+	Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)										
+	Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)										
+	Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)										

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con :					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết : + Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Cam Lập					
IV. Đầu tư tài chính khác					
- Đầu tư ngắn hạn khác			83.329.395.000		
- Đầu tư dài hạn khác			68.329.395.000		
			15.000.000.000		

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		19.664.945.255	431.371.559	218.959.685	20.315.276.499
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		769.873.811		46.226.217	816.100.028
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		18.895.071.444	431.371.559	172.733.468	19.499.176.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		13.098.741.456	431.371.559	145.465.415	13.675.578.430
- Khấu hao trong kỳ		1.030.355.309		5.535.747	1.035.891.056
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		722.616.767		46.226.217	768.842.984
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		13.406.479.998	431.371.559	104.774.945	13.942.626.502
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ		6.566.203.799	-	73.494.270	6.639.698.069
- Tại ngày cuối kỳ		5.488.591.446		67.958.523	5.556.549.969

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.067.920.342 đ - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	9.487.097.720	439.296.000	9.926.393.720
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	9.487.097.720	439.296.000	9.926.393.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.211.865.433	439.296.000	5.651.161.433
- Khấu hao trong kỳ	673.310.174		673.310.174
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5.885.175.607	439.296.000	6.324.471.607
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	4.275.232.287	-	4.275.232.287
- Tại ngày cuối kỳ	3.601.922.113	-	3.601.922.113

* - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.912.843.120 đ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
Cộng	...	...

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	294.855.377	(3.298.949)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(109.916.033)	(109.916.033)
- Thuế thu nhập cá nhân	87.453.533	1.866.333
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	272.392.877	(111.348.649)

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.940.377.089	3.940.377.089
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	810.770.375	810.770.375

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số DP đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tang	Giảm		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5		6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	(50.000)			1.360.991.520	320.941.520		1.040.000.000			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	169.884.111.120			214.413.761.277	204.262.297.828		180.035.574.569			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK.	-			-	-		-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-			-	-		-			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	169.884.111.120			214.413.761.277	204.262.297.828		180.035.574.569			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-			-	-		-			
- Phải thu thành viên khác	-			-	-		-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	(329.249.930)			2.194.248.160	2.194.248.160		-			
4. Phải thu nội bộ	113.251.200			8.462.744.448	4.897.029.229		3.236.465.289			
5. Phải thu khác	(42.640.884.440)			250.009.450	111.630.000		251.630.650			
6. Trả trước cho người bán				(27.473.921.384)	(45.921.277.302)		(24.193.528.522)			
7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi										
Tổng cộng:	127.027.177.950			199.207.833.471	165.864.869.435		160.370.141.986			

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

...

...

Cộng

...

...

13. Vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...		...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...		...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...		...	...
Cộng	...	...		...	...

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-

-

114.121.819

160.416.005

65.974.490

130.537.130

15.339.374

27.444.871

2.493.526

7.873.746

-

-

699.864.690

3.167.144.644

897.793.899**3.493.416.396****Cộng****15. Phải trả dài hạn nội bộ:**

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

Cộng

...

...

16. Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	...	...
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...
- Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK	...	...
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	...	...
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	...	...
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	...	...
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	40.553.715.340	33.160.917.764

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	42.640.884.440	35.971.245.122
- Số sử dụng trong kỳ	45.921.277.302	...
- Số trích lập trong kỳ	27.473.921.384	6.669.639.318
- Số dư cuối kỳ	24.193.528.522	42.640.884.440

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	
.....	
- Chi phí:	
.....	(.....)
- Lãi (Lỗ):	
.....	
Cộng:	

IX- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc khối Tài chính



Lê Kim Chi